

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Ia Pa, ngày tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Nội quy bảo vệ bí mật nhà nước
trên địa bàn huyện Ia Pa

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an về ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Công an huyện Ia Pa tại Tờ trình số 370/TTr-CAH ngày 24/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Nội quy Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn huyện Ia Pa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng Công an huyện, các thành viên Ban chỉ đạo công tác Bí mật nhà nước huyện, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công an tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- L/đ UBND huyện;
- Lưu VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Văn Trường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NỘI QUY

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn huyện Ia Pa
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2022
của Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nội quy này quy định một số nội dung về bí mật nhà nước, hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước áp dụng trên địa bàn huyện Ia Pa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nội quy này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, các ban đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị lực lượng vũ trang, các cơ quan trung ương đứng chân trên địa bàn huyện (gọi chung là cơ quan, tổ chức), cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) của cơ quan, tổ chức có liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

1. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

4. Chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

1. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

2. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật.

3. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.

4. Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy vi tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy vi tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

6. Truyền đưa bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin, viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu.

7. Chuyển mục đích sử dụng máy vi tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi bí mật nhà nước khi chưa loại bỏ bí mật nhà nước.

8. Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có chứa bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

9. Đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông.

Điều 5. Phạm vi, phân loại bí mật nhà nước

1. Phạm vi bí mật nhà nước là giới hạn thông tin quan trọng trong các lĩnh vực chưa công khai, nếu bị lộ, bị mất có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc. Phạm vi bí mật nhà nước được giới hạn trong 15 lĩnh vực quy định tại Điều 7 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Căn cứ vào tính chất quan trọng của nội dung thông tin, mức độ nguy hại nếu bị lộ, bị mất, bí mật nhà nước được phân loại thành 03 độ mật theo quy định tại Điều 8 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, gồm:

- a) Bí mật nhà nước độ Tuyệt mật.
- b) Bí mật nhà nước độ Tối mật.
- c) Bí mật nhà nước độ Mật.

Chương II

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 6. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, UBND các xã có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật, phạm vi lưu hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước.

3. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

4. Trình tự, thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Các biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ Công an về ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 7. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, bao gồm:

- a) Bí thư Huyện ủy;
- b) Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện;
- c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện;
- d) Chánh án Tòa án nhân dân huyện;
- e) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật, bao gồm:

- a) Những người quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Trưởng phòng của Ủy ban nhân dân huyện và tương đương.

3. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong Công an huyện, Ban Chỉ huy Quân sự huyện thực hiện theo quy định của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng

4. Trong trường hợp vắng mặt, người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Việc ủy quyền phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng, trước pháp luật và không được ủy quyền cho người khác.

5. Người được giao thực hiện sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức công tác trong lực lượng vũ trang nhân dân, người làm công tác cơ yếu có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

6. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 11 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Việc sao tài liệu bí mật nhà nước phải đảm bảo sử dụng đúng các mẫu dấu theo hướng dẫn tại Thông tư 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 8. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi tiếp nhận, phát hành phải được lưu giữ theo hồ sơ chuyên đề, đối tượng, lĩnh vực, có bảng thống kê chi tiết kèm theo, phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp, bảo đảm an toàn do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã quy định.

2. Hằng năm các cơ quan, đơn vị, ban, ngành huyện, Ủy ban nhân dân các xã, phải thống kê tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đã tiếp nhận và phát hành.

3. Nơi lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được xây dựng kiên cố; cửa ra, vào phải có khóa bảo vệ; trang bị phương tiện phòng, chống cháy, nổ, đột nhập, lấy cắp bí mật nhà nước và có phương án bảo vệ.

Điều 9. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước chỉ được thực hiện khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và do cán bộ văn thư, lưu trữ hoặc cán bộ, công chức, viên chức làm công tác trực tiếp liên quan đến bí mật nhà nước thực hiện.

2. Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực như sau:

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” chỉ ghi trích yếu khi người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước đồng ý;

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán phải dính, khó bóc;

Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” phải được bảo vệ bằng hai lớp phong bì: Bì trong ghi số, ký hiệu của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, tên người nhận, đóng dấu “Tuyệt mật” và được niêm phong bằng dấu của đơn vị ở ngoài bì; trường hợp gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết thì đóng dấu “Chỉ

có người có tên mới được bóc bì”. Bì ngoài ghi như gửi tài liệu thường và đóng dấu kí hiệu chữ “A”; Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tối mật” và “Mật” được bảo vệ bằng một lớp bì, ngoài bì đóng dấu chữ “B” và chữ “C” tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bên trong;

c) Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thực hiện bằng “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”.

3. Việc nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Sau khi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến”;

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà phong bì có dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”, người nhận vào sổ theo kế hoạch ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển ngay đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì đóng dấu “Hỏa tốc” thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, đơn vị hoặc người được lãnh đạo cơ quan, đơn vị ủy quyền giải quyết;

c) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định bảo vệ mật nhà nước thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, đơn vị nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc người có tên trên phong bì (đối với trường hợp gửi đích danh) giải quyết, đồng thời phải thông báo cho nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục. Nếu phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì người nhận phải thông báo ngay người đứng đầu cơ quan, đơn vị để có biện pháp xử lý.

4. Nơi gửi và nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đối chiếu về số lượng, kiểm tra việc đóng bì, đóng gói tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Trường hợp phát hiện thiếu số lượng, sai sót trong đóng bì, đóng gói thì nơi nhận yêu cầu nơi gửi bổ sung, xử lý trước khi vào theo dõi và ký nhận.

5. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu “Tài liệu thu hồi” thì các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã và cán bộ, công chức viên chức đã nhận tài liệu, vật chứa bí mật nước phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên văn bản.

6. Việc chuyển, nhận văn bản điện tử có nội dung bí mật nhà nước trên mạng Internet, mạng máy tính (mạng nội bộ, mạng diện rộng) và mạng viễn thông được thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

7. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

Điều 10. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Trong quá trình mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn. Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ về quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và phải nộp lại cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng, thời gian, địa điểm công tác, các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 7 của Nội quy này không được phép cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người nước ngoài.

2. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1 Điều 7 của Nội quy này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ trực tiếp đến bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật.

3. Trưởng phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện và tương đương có thẩm quyền cho phép cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ trực tiếp đến bí mật nhà nước độ Mật.

4. Việc thực hiện thủ tục cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4,5 và 6 Điều 15 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 12. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải có sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật phải có sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1 Điều 7 của Nội quy này.

c) Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật phải có đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 7 của Nội quy này.

2. Thẩm quyền quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước trong cơ quan Công an được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an; trong cơ quan Quân sự được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Người có thẩm quyền quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu về thành phần tham dự, địa điểm tổ chức, phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, họp và phải thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo khoản 1, Điều 17 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 13. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước là khoảng thời gian được tính từ ngày xác định độ mật của bí mật nhà nước đến hết thời hạn sau đây:

- Bí mật nhà nước mức độ Tuyệt mật có thời hạn 30 năm;
- Bí mật nhà nước mức độ Tối mật có thời hạn 20 năm;
- Bí mật nhà nước mức độ Mật có thời hạn 10 năm.

2. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước về hoạt động có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này và phải xác định cụ thể tại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi xác định độ mật.

3. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước về địa điểm kết thúc khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền không sử dụng địa điểm đó để chứa bí mật nhà nước

Điều 14. Gia hạn, điều chỉnh độ mật, giải mật bí mật nhà nước

1. Việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2. Việc điều chỉnh độ mật bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

3. Việc giải mật bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 15. Phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật Nhà nước

1. Ủy ban nhân dân huyện quyết định phân công công chức thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của huyện.

2. Người được phân công thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số

26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ và được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Công tác kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Ban chỉ đạo công tác bí mật nhà nước huyện (gọi tắt là Ban chỉ đạo huyện) tham mưu giúp Ủy ban nhân dân huyện tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Việc kiểm tra được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất khi phát hiện cơ quan, địa phương, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã thực hiện tự kiểm tra chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước định kỳ hoặc đột xuất việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của mình; báo cáo kết quả tự kiểm tra về UBND huyện đồng thời gửi về Công an huyện để theo dõi.

3. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật về khiếu nại, tố cáo bảo vệ bí mật nhà nước.

Công an huyện có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước theo đề nghị của cơ quan, đơn vị.

Điều 17. Xử lý vi phạm

Người có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định của Nội quy này, tùy theo tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định pháp luật.

Điều 18. Chế độ thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã phải thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý theo thời hạn như sau:

a) Báo cáo kết quả chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước định kỳ 6 tháng (trước ngày 15/5 hàng năm) và 1 năm (trước ngày 15/10 hàng năm);

b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước; phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước hoặc theo chỉ đạo của Trưởng Ban chỉ đạo.

2. Nội dung báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện;

c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất bí mật nhà nước; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả;

d) Dự báo tình hình; dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ bí mật nhà nước và đề xuất và kiến nghị.

3. Công an huyện (*cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo*) chủ trì theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo của các phòng, ban, ngành huyện, Ủy ban nhân các xã; tham mưu giúp Trưởng Ban chỉ đạo tổ chức sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn huyện theo quy định.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Ban chỉ đạo huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu giúp UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện quản lý nhà nước về công tác bí mật nhà nước trên địa bàn huyện, cụ thể:

a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Nội quy này.

b) Triển khai, hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền.

d) Đề xuất hình thức xử lý đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

e) Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đối với công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện.

2. Công an huyện (*cơ quan thường trực Ban chỉ đạo huyện*) chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ban chỉ đạo huyện thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Chủ trì, phối hợp phòng nghiệp vụ Công an tỉnh trong công tác đảm bảo an ninh thông tin, viễn thông và tổ chức các hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; thường xuyên rà soát, kiểm tra phát hiện, khắc phục lỗ hổng bảo mật và phòng ngừa, phát hiện đấu tranh, ngăn chặn, vô hiệu hóa các hoạt động xâm nhập hệ thống mạng thông tin.

3. Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, UBND các xã

a) Phổ biến, quán triệt, tổ chức thực hiện nghiêm túc Nội quy này và các văn bản quy định về bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan đơn vị;

b) Chỉ đạo xử lý và kịp thời thông báo với UBND huyện (qua Công an huyện) khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước.

c) Thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định tại Điều 18 Nội quy này về Công an huyện (*cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo*).

4. Quá trình triển khai thực hiện Nội quy, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã kịp thời phản ánh bằng văn bản về Công an huyện (*cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo*) để tổng hợp, báo cáo UBND huyện xem xét, quyết định điều chỉnh phù hợp./.